

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV NĂM 2012

Gồm có:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Hà Nội tháng 02/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2012

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
			VND	VND
A	TÀI SẢN		VND	VND
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	5.262.828.935	9.090.714.697
II	Tiền gửi tại NHNN	5	1.270.483.206.753	450.896.261.928
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6	9.346.447.470.232	8.492.447.282.184
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		3.280.532.251.366	7.104.007.282.184
2	Cho vay các TCTD khác		6.111.753.369.135	1.399.000.000.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(45.838.150.269)	(10.560.000.000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	8	802.848.128.409	287.391.497.358
1	Chứng khoán kinh doanh		870.153.843.787	362.722.399.227
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(67.305.715.378)	(75.330.901.869)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			
VI	Cho vay	7	38.664.260.279.064	44.324.597.633.205
1	Cho vay		39.640.224.287.766	44.985.074.122.570
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(975.964.008.702)	(660.476.489.365)
VII	Chứng khoán đầu tư	9	7.152.822.969.993	5.139.499.577.996
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		4.553.884.439.420	3.417.511.124.193
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.810.202.682.734	2.030.262.797.705
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(211.264.152.161)	(308.274.343.902)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	3.083.085.429.496	2.848.302.540.427
1	Đầu tư vào công ty con		552.500.000.000	
2	Vốn góp liên doanh			
3	Đầu tư vào công ty liên kết		1.500.000.000	27.115.569.202
4	Đầu tư dài hạn khác		2.558.700.068.717	2.838.427.249.539
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(29.614.639.221)	(17.240.278.314)
IX	Tài sản cố định		518.085.602.334	507.118.970.513
1	Tài sản cố định hữu hình	11	416.710.660.008	434.224.920.018
a	Nguyên giá TSCĐ		581.940.862.330	556.429.814.444
b	Hao mòn TSCĐ		(165.230.202.322)	(122.204.894.426)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		858.537.456	1.001.113.344
a	Nguyên giá TSCĐ		1.093.081.819	1.093.081.819
b	Hao mòn TSCĐ		-	(91.968.475)
3	Tài sản cố định vô hình	12	100.516.404.870	71.892.937.151
a	Nguyên giá TSCĐ		119.805.852.487	79.018.459.014
b	Hao mòn TSCĐ		(19.289.447.617)	(7.125.521.863)
X	Tài sản Có khác		28.801.481.416.816	27.332.053.965.824
1	Các khoản phải thu	13	10.984.293.099.157	12.816.127.866.556
2	Các khoản lãi, phí phải thu		4.861.837.692.642	2.121.874.047.136
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		38.336.896.883	27.973.007.994
4	Tài sản Có khác	14	13.723.529.970.694	13.363.385.115.930
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		12.227.223.248	13.891.753.162
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15	(806.516.242.561)	(997.306.071.792)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			89.644.777.332.031	89.391.398.444.132

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
			VND	VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		103.677.070.655	616.561.566.272
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	23.975.510.903.073	23.091.753.825.903
1	Tiền gửi của các TCTD khác		10.339.940.207.086	18.781.493.489.916
2	Vay các TCTD khác		13.635.570.695.987	4.310.260.335.987
III	Tiền gửi của khách hàng	17	25.035.062.349.833	8.947.972.814.959
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		25.453.000.000	9.996.350.000
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	18	8.926.099.441.959	19.812.473.200.012
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	30.082.800	3.539.019.904.400
VII	Các khoản nợ khác	20	24.492.375.308.777	26.112.260.991.057
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.515.354.578.421	1.104.162.297.977
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		21.953.689.453.364	24.985.454.842.885
4	Dự phòng rủi ro khác		23.331.276.993	22.643.850.195
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		82.558.208.157.097	82.130.038.652.603
VIII	Vốn và các quỹ		6.644.186.923.680	6.834.885.978.303
1	Vốn của TCTD	21	6.055.604.184.999	6.055.604.184.999
a	Vốn điều lệ		6.000.000.000.000	6.000.000.000.000
b	Vốn đầu tư XDCB			
c	Thặng dư vốn cổ phần		55.604.184.999	55.604.184.999
2	Quỹ của TCTD		559.117.819.631	424.407.516.197
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
5	Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	21	29.464.919.051	354.874.277.107
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số	22	442.382.251.253	426.473.813.227
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		89.644.777.332.031	89.391.398.444.132

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
			VND	VND
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		2.791.312.455.781	2.793.555.590.487
1	Bảo lãnh vay vốn			15.250.000.000
2	Bảo lãnh khác	23	2.791.312.455.781	2.778.305.590.487
II	Các cam kết đưa ra		1.181.968.303.724	2.845.359.555.907
1	Cam kết khác	24	1.181.968.303.724	2.845.359.555.907

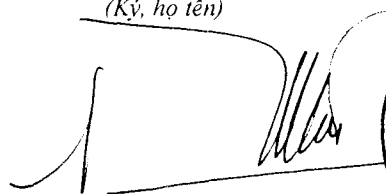
Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2013

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Quang Huy

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TONG CÔNG TY
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số: B03/CTD-IH
 (Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
 ngày 18/04/2007 của Thông đốc NHNN)

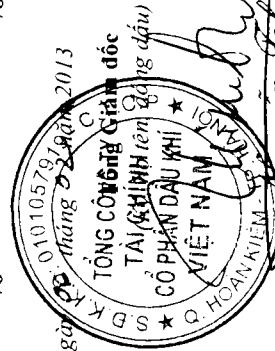
KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2012

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay VND	Năm trước (*) VND	Năm nay VND	Năm trước (*) VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	1.629.730.937.991	1.494.951.997.972	6.519.632.792.226	5.492.850.193.897
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	1.861.513.642.174	1.485.761.835.833	7.691.988.244.369	5.396.578.707.190
I	Thu nhập lãi thuần		(231.782.704.183)	9.190.162.139	(1.172.355.452.143)	96.271.486.707
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		23.700.169.274	39.681.786.643	99.528.580.528	161.348.654.794
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		32.571.752.872	14.285.927.840	100.393.450.100	52.235.157.354
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	27	(8.871.583.598)	25.395.858.803	(864.869.572)	109.113.497.440
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	(9.035.970.577)	85.408.814.253	(17.011.897.680)	146.131.746.211
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán	29	(19.900.118.120)	(155.074.717.047)	(269.415.437.384)	(434.185.637.764)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	30	580.437.082.571	599.037.572.701	2.807.786.384.358	1.884.508.168.490
6	Chi phí hoạt động khác		82.374.505.243	80.063.527.518	263.439.530.052	147.398.801.719
V	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		498.062.577.328	518.974.045.183	2.544.346.854.306	1.737.109.366.771
VI	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		37.743.129.001	52.500.667.132	112.773.923.149	253.791.840.704
VII	Lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		-	(7.756.474.001)	-	(10.100.828.199)
VIII	Chi phí hoạt động	31	264.509.104.389	374.863.136.543	790.724.488.825	1.269.740.856.138
VIII	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.706.225.462	153.775.219.920	406.748.631.851	628.390.615.733
XI	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		178.995.488.993	20.518.526.390	352.030.560.050	228.429.080.286
X	Tổng lợi nhuận trước thuế		(177.289.263.531)	133.256.693.531	54.718.071.801	399.961.535.448
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(41.303.230.832)	13.914.726.290	3.682.832.953	73.623.405.891
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(7.714.204.923)	(10.363.888.889)	(21.221.932.903)
XI	Chi phí thuế TNDN		(41.303.230.832)	6.200.521.368	(6.681.055.936)	52.401.472.988
XII	Lợi nhuận sau thuế		(135.986.032.699)	127.056.172.163	61.399.127.737	347.560.062.460
XIII	Lợi ích của cổ đông thiểu số		1.809.859.819	(33.087.508.582)	15.908.438.026	(124.344.544.312)
XIV	Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ		(137.795.892.518)	160.143.680.745	45.490.689.710	471.904.606.772
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	(230)	267	76	787

(*) Điều chỉnh lại theo số liệu của BCTC đã được kiểm toán năm 2011

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2013

Nguyễn Thiên Ba

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV Năm 2012

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay VND	Năm trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.779.669.146.720	4.271.079.504.661
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(6.280.795.963.925)	(4.966.901.475.844)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	(864.869.572)	109.113.497.440
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(286.427.335.064)	(288.053.891.553)
5	Thu nhập khác	2.247.960.755.584	1.144.147.141.530
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	4.082.262.259	50.135.195.304
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(713.376.066.486)	(677.757.131.905)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(55.298.650.135)	(76.879.622.689)
		(1.305.050.720.619)	(435.116.783.056)
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(8.149.667.139.960)	63.558.514.763
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(2.976.244.644.816)	863.630.372.020
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	5.344.849.834.804	(12.046.037.055.012)
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(4.098.834.646)	(135.855.100.896)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	1.461.326.023.746	(9.831.662.433.414)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	(512.884.495.617)	616.561.566.272
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	883.757.077.170	12.662.642.875.350
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	16.019.099.534.874	5.784.665.315.349
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(3.538.989.821.600)	(2.729.171.891.600)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(10.886.373.758.053)	(6.702.722.668.088)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	15.456.650.000	9.996.350.000
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	(3.186.941.355.100)	12.599.155.417.719
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(26.189.744.333)	(32.124.795.223)
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	(6.861.951.394.150)	687.519.684.185

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1	Mua sắm tài sản cố định	(66.155.865.471) (112.631.315.881)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	
3	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)	(84.641.861.468) (166.770.539.498)
4	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	397.364.423.309 975.897.771.877
5	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	102.764.955.200 97.463.210.077
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	349.331.651.569 793.959.126.575
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn	
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn	
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(350.000.000.000)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	- (350.000.000.000)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(6.512.619.742.580) 1.131.478.810.760
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	9.662.691.029.633 8.531.212.218.873
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	3.150.071.287.053 9.662.691.029.633

Chỉ tiêu tiền và tương đương tiền

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt và tương đương tiền tại quỹ	5.262.828.935	9.090.714.697
Tiền gửi tại NHNN	1.270.483.206.753	450.896.261.928
Tiền, vàng gửi tại các TCTD (*)	1.874.325.251.366	9.202.704.053.009
Cộng	<u>3.150.071.287.053</u>	<u>9.662.691.029.633</u>

(*) Tiền gửi tại các TCTD là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn, cho vay, ủy thác quản lý vốn tại các TCTD khác dưới 3 tháng bằng VNĐ và ngoại tệ

Ngày 06 tháng 6 năm 2013

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Quang Huy

Phạm Quang Huy

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thiên Bảo

Nguyễn Thiên Bảo

I. THÔNG TIN CHUNG

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí - là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 8 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc “Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam”. Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.000 tỷ VND.

Công ty Mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 78% vốn điều lệ.

Ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

Huy động vốn:

- Nhận tiền gửi của các tổ chức theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các loại giấy tờ có giá khác để huy động vốn của các tổ chức trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật hiện hành;
- Vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước, ngoài nước và các tổ chức tài chính quốc tế;
- Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

Hoạt động tín dụng:

- Cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; cho vay theo ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định hiện hành của Luật các Tổ chức tín dụng và hợp đồng ủy thác;
- Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức và cá nhân;
- Bảo lãnh bằng uy tín và khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh theo qui định của pháp luật.
- Cấp tín dụng dưới các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ:

Mở tài khoản:

- Được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nơi Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam đặt trụ sở chính và các ngân hàng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Việc mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam phải được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam có nhận tiền gửi phải mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì tại đó số dư bình quân không thấp hơn mức quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Dịch vụ ngân quỹ:

Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam được thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng.

Các hoạt động khác:

- Góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng khác;
- Đầu tư cho các dự án theo hợp đồng;
- Tham gia thị trường tiền tệ;
- Thực hiện các dịch vụ kiều hối, kinh doanh vàng;
- Làm đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá cho các doanh nghiệp;
- Được quyền nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và đầu tư, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng;
- Cung cấp dịch vụ tư vấn về Ngân hàng, tài chính, tiền tệ, đầu tư cho khách hàng;
- Cung cấp dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác;
- Thực hiện một số hoạt động ngoại hối theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối;
- Thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Các hoạt động khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Theo Luật số 47/2010/QH12 ban hành Luật các Tổ chức tín dụng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Công ty Tài chính không được huy động vốn từ cá nhân, nhưng được huy động vốn của các tổ chức tất cả các kỳ hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số nhân viên tại Tổng công ty là 1.249 người.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM
22 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số : B05/TCTD-HN
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Huy An	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thiện Bảo	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên HĐQT
Ông Đỗ Quang	Ủy viên HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Mẫn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Huy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Triệu Thọ Hân	Phó Tổng Giám đốc
	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2012
Bà Nguyễn Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở

Trụ sở chính: Số 22 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội
Chi nhánh TPHCM: 19 Phạm Ngọc Thạch - Q3- TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh TP. Vũng Tàu: Số 1 Lý Tự Trọng - TP. Vũng Tàu
Chi nhánh TP. Đà Nẵng: Số 234 Nguyễn Văn Linh - Quận Thanh Khê - TP. Đà Nẵng
Chi nhánh TP. Hải Phòng: Số 152 Hoàng Văn Thụ - Hồng Bàng - TP. Hải Phòng
Chi nhánh TP. Cần Thơ: Số 131 Trần Hưng Đạo - P. An Phú, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Chi nhánh TP. Nam Định: Lô 13+21 Đường Đông A - TP. Nam Định
Chi nhánh Sài Gòn: Số 1-5 Lê Duẩn - Q1- TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Thăng Long: Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm - TP. Hà Nội
Chi nhánh Thanh Hoá: Số 38A Đại lộ Lê Lợi - TP. Thanh Hoá
Chi nhánh Quảng Ngãi: Số 1 An Dương - TP. Quảng Ngãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến cuối quý. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một nhóm thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trong khoản mục tài sản cố khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và nắm giữ trong thời gian không quá 1 năm được phân loại là chứng khoán kinh doanh, các loại chứng khoán mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn, các chứng khoán khác được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán niêm yết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Tổng Công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của 3 Công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND là Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính để đánh giá giá trị khoản đầu tư.

Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ, nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phân chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn và các khoản đầu tư vào các Dự án có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp (i) Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc (ii) Công ty là đối tác chiến lược; hoặc (iii) Công ty có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 khi Tổng Công ty đánh giá được tổn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của các khoản đầu tư tương ứng với phần vốn góp Tổng Công ty nắm giữ tại các khoản đầu tư này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết kỳ hoạt động để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Trong trường hợp không có thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm 31/12/2012, Tổng Công ty dựa vào thông tin mới nhất mà Tổng Công ty có thể thu thập được để xem xét lập dự phòng tại 31/12/2012.

Các khoản đầu tư mà Tổng Công ty không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị, được trình bày theo giá gốc.

Trong trường hợp sau ngày phát hành báo cáo tài chính, nếu có đầy đủ thông tin đáng tin cậy liên quan tới sự giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn tại ngày 31/12/2012, Tổng Công ty sẽ đánh giá mức độ trọng yếu để có những xử lý kế toán phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hợp đồng mua bán kỳ hạn chứng khoán (REPO)

Các hợp đồng mua bán kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng Tổng Công ty đã mua, cam kết bán lại và khách hàng cam kết sẽ mua lại trong tương lai với một mức giá cố định và được trình bày như một khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán.

Hợp đồng bán quyền chọn bán (Put option)

Giá trị Hợp đồng bán quyền chọn bán phản ánh khoản đặt cọc (100%) cho khách hàng mua quyền chọn bán để bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của Tổng Công ty. Hợp đồng quyền chọn bán cho phép khách hàng có quyền bán lại cho Tổng Công ty một loại chứng khoán với số lượng và giá xác định tại một thời điểm tương lai. Giá trị trên được phản ánh trên khoản mục Tài sản Có khác.

Tổng Công ty thu phí bán quyền chọn và khoản phí trên được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Tổng Công ty bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chỉ định và ủy thác đầu tư chứng khoán cùng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nghiệp vụ thị trường mở

Theo QĐ số 04/GCN-SGD ngày 20/04/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp phép cho Tổng công ty được tham gia nghiệp vụ thị trường mở từ ngày 19/04/2010. Hiện nay, Tổng công ty đã thực hiện nghiệp vụ chiết khấu, tái chiết khấu chứng từ có giá với NHNN thể hiện ở chỉ tiêu "Các khoản nợ Chính phủ và NHNN" trên Bảng cân đối kế toán.

Các khoản cho vay và thu từ lãi

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn tổ chức tin dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tin dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Dự phòng tín dụng

Dự phòng các khoản cho vay và các khoản cam kết được trích lập cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Dự phòng cụ thể cho các khoản vay, cam kết tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản cho vay sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung cho các khoản vay, các khoản cam kết được Tổng Công ty trích lập theo tỷ lệ 0.75% trên giá trị thuần của các khoản đó. Dự phòng cho vay, các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong năm, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng năm nay.

Từ năm 2010, Tổng Công ty phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Điều 7 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Ngân hàng Nhà nước theo công văn số 10185/NHNN-TTGSNH ngày 24/12/2009 chấp thuận cho PVFC thực hiện chính sách dự phòng rủi ro theo Điều 7 quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

Dự phòng các khoản phải thu khác

Ngày 17 tháng 8 năm 2010, Tổng công ty ban hành quyết định số 5192/QĐ-TCĐK-HĐQT về việc "Ban hành Chính sách trích lập dự phòng các khoản phải thu trong hoạt động kinh doanh của PVFC. Phạm vi áp dụng của quyết định này bao gồm: các khoản nhận UTĐT trả chậm, các khoản mua bán chứng khoán kỳ hạn, bán quyền bán chứng khoán, các khoản UTĐT và các khoản phải thu khác. Phương thức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được dựa trên Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 V/v: "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và báo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp"

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được định giá:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính
Nhà cửa, vật kiến trúc	40 - 50 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
Tài sản khác	4 năm

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao, giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Tổng Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tổng Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ 3. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Vốn chủ sở hữu. Cuối năm tài chính, Tổng công ty hạch toán vào kết quả kinh doanh theo quyết định 479/2007/QĐ-NHNN.

Giá vốn kinh doanh ngoại tệ giao ngay được xác định bằng phương pháp giá bình quân gia quyền.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm Công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn và các Công ty liên kết, liên doanh của Tổng công ty.

Thuế

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp thuận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập Tổng Công ty sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này, và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế; còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất sẽ áp dụng trong năm tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả được tất toán. Thuế hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại bởi vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	4.961.662.720	8.540.799.678
Tiền mặt bằng ngoại tệ	301.166.215	549.915.019
	<u>5.262.828.935</u>	<u>9.090.714.697</u>

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thặng tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể: Theo Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 08 năm 2011:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	470.506.675.061	357.906.183.276
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	799.976.531.692	92.990.078.652
	<u>1.270.483.206.753</u>	<u>450.896.261.928</u>

6. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	881.916.786.913	2.432.215.715.627
- Bằng VND	212.788.454.516	2.393.687.188.021
- Bằng ngoại tệ	669.128.332.397	38.528.527.606
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	2.398.615.464.453	4.671.791.566.557
- Bằng VND	263.745.464.453	2.349.469.566.557
- Bằng ngoại tệ	2.134.870.000.000	2.322.322.000.000
	<u>3.280.532.251.366</u>	<u>7.104.007.282.184</u>
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VND	883.925.369.135	1.399.000.000.000
Cho vay bằng vàng, ngoại tệ	5.227.828.000.000	
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(45.838.150.269)	(10.560.000.000)
	<u>6.065.915.218.866</u>	<u>1.388.440.000.000</u>
	<u>9.346.447.470.232</u>	<u>8.492.447.282.184</u>

7. CHO VAY 7.1 CHO VAY

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	22.818.782.384.175	26.063.672.930.964
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá		1.962.191.780
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác cho vay	16.821.441.903.591	18.919.438.999.826
	<u>39.640.224.287.766</u>	<u>44.985.074.122.570</u>

Phân tích chất lượng Nợ cho vay

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	34.966.825.196.233	42.711.656.856.316
Nợ cần chú ý	2.748.882.917.834	1.240.579.950.604
Nợ dưới tiêu chuẩn	522.357.525.232	245.035.888.364
Nợ nghi ngờ	398.270.666.014	171.190.186.738
Nợ có khả năng mất vốn	1.003.887.982.453	616.611.240.548
	<u>39.640.224.287.766</u>	<u>44.985.074.122.570</u>

(*) Tổng Công ty đã ký hợp đồng bán toàn bộ quyền và nghĩa vụ của các hợp đồng cho vay cầm cố bằng cổ phiếu PVI, PVT với Tổng công ty cho đối tác và đối tác đã thanh toán một phần giá trị hợp đồng đang được thuyết minh tại số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	14.463.622.107.082	19.949.543.145.684
Nợ trung hạn	5.346.001.789.599	5.537.868.676.176
Nợ dài hạn	19.830.600.391.085	19.497.662.300.710
	<u>39.640.224.287.766</u>	<u>44.985.074.122.570</u>

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Cho vay bằng VND	27.591.766.319.066	31.087.963.331.843
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	12.048.457.968.700	13.897.110.790.727
	<u>39.640.224.287.766</u>	<u>44.985.074.122.570</u>

7.2 THAY ĐỔI CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Trong phần này, trình bày biến động cho các khoản mục:

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng dự</u>
	VND	VND	phòng nội bảng
			VND
Số dư 01/01/2012	184.998.837.420	475.477.651.945	660.476.489.365
Dự phòng trích lập (hoàn nhập) trong kỳ	(20.912.589.090)	336.977.572.073	316.064.982.983
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(577.463.646)	(577.463.646)
Số dư 31/12/2012	<u>164.086.248.330</u>	<u>811.877.760.372</u>	<u>975.964.008.702</u>

Trong năm 2012, căn cứ vào văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về xem xét khoanh nợ, cơ cấu lại các khoản nợ của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines), Tổng Công ty đã thực hiện ý kiến chỉ đạo giữ nguyên trạng thái nợ hiện tại (đối với Vinashin từ năm 2009 và Vinalines từ năm 2011). Hiện tại, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với Vinashin, Vinalines và các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền về phương án xử lý và thu hồi các khoản cho vay này.

8 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Chứng khoán Nợ	550.000.000.000	
Chứng khoán Chính phủ	550.000.000.000	-
Chứng khoán Vốn	252.848.128.409	287.391.497.358
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	4.585.341.385	9.714.416.183
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	315.568.502.402	353.007.983.044
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(67.305.715.378)	(75.330.901.869)
	<u>802.848.128.409</u>	<u>287.391.497.358</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	4.007.760.517.559	2.035.331.571.910
- Chứng khoán Chính phủ	2.467.760.517.559	528.141.291.048
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	-	1.167.190.280.862
- Do các TCKT trong nước phát hành	1.540.000.000.000	340.000.000.000
- Chứng khoán Nợ nước ngoài		
Chứng khoán Vốn	546.123.921.861	1.382.179.552.283
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	767.752	19.581.048
- Do các TCKT trong nước phát hành	546.123.154.109	1.382.159.971.235
	<u>4.553.884.439.420</u>	<u>3.417.511.124.193</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(211.264.152.161)	(308.274.343.902)
	<u>4.342.620.287.259</u>	<u>3.109.236.780.291</u>
Nguồn đầu tư Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
- Đầu tư trực tiếp bằng nguồn tự có	4.402.922.890.845	3.083.913.294.271
- Đầu tư bằng nguồn nhận ủy thác đầu tư (*)	150.961.548.575	333.597.829.922
	<u>4.553.884.439.420</u>	<u>3.417.511.124.193</u>

(*) Nguồn vốn nhận ủy thác đầu tư là nguồn Tổng công ty nhận ủy thác từ các tổ chức kinh tế và cá nhân, phải trả lãi suất cố định không phụ thuộc kết quả hoạt động đầu tư.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
- Chứng khoán Chính phủ	-	400.000.000.000
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước	180.202.682.734	1.180.262.797.705
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát	2.630.000.000.000	450.000.000.000
	<u>2.810.202.682.734</u>	<u>2.030.262.797.705</u>

10 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

10.1 GIÁ GỐC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2012</u>		
	Nguồn tự có	Nguồn UTĐT	Tổng cộng
Các khoản đầu tư vào Công ty con	114.910.817.000	892.677.426.299	1.007.588.243.299
Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh	-	17.500.000.000	17.500.000.000
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	56.500.000.000	155.693.249.631	212.193.249.631
Các khoản đầu tư dài hạn khác	495.675.124.480	2.063.024.944.237	2.558.700.068.717
	<u>667.085.941.480</u>	<u>3.128.895.620.167</u>	<u>3.795.981.561.647</u>
	<u>31/12/2011</u>		
	Nguồn tự có	Nguồn UTĐT	Tổng cộng
Các khoản đầu tư vào Công ty con	114.337.979.030	340.750.264.269	455.088.243.299
Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh	-	17.500.000.000	17.500.000.000
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	56.500.000.000	188.693.249.631	245.193.249.631
Các khoản đầu tư dài hạn khác	511.903.553.460	2.326.523.696.079	2.838.427.249.539
	<u>682.741.532.490</u>	<u>2.873.467.209.979</u>	<u>3.556.208.742.469</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

10.2 BIẾN ĐỘNG DỰ PHÒNG GIÁM GIÁ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<u>Chứng khoán kinh doanh</u>	<u>Chứng khoán sẵn sàng để bán</u>	<u>Góp vốn, đầu tư dài hạn</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2012	75.330.901.869	308.274.343.902	17.240.278.314	400.845.524.085
Dự phòng rủi ro trích lập (hoàn nhập) trong kỳ	(8.025.186.491)	(97.010.191.741)	12.374.360.907	(92.661.017.325)
Số dư 31/12/2012	<u>67.305.715.378</u>	<u>211.264.152.161</u>	<u>29.614.639.221</u>	<u>308.184.506.760</u>

Chi phí dự phòng giám giá Chứng khoán kinh doanh và Chứng khoán sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh số 28.

Chi phí dự phòng giám giá các khoản Góp vốn, đầu tư dài hạn được trình bày tại Thuyết minh số 31.

Hoàn nhập dự phòng giám giá các khoản đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 30.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

10.3 THÔNG TIN VỀ CÔNG TY CON

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	%	%	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Du lịch biển Mỹ Khê	Thôn Cổ Lũy, Xã Tịnh Khê, Huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi	99,95%	99,95%	- Kinh doanh du lịch biển, bất động sản
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội	27,78%	27,78%	- Môi giới, tư vấn bảo lãnh phát hành, tư doanh chứng khoán
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Dầu khí Việt Nam	Tầng 6, 22 Ngô Quyền, Hà Nội	47,00%	47,00%	- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán. - Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.
Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thịnh (*)	168 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	60,00%	60,00%	- Kinh doanh bất động sản, xây dựng nhà, chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hệ thống điện, hoạt động xây dựng chuyên dụng
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Lạc Hồng (*)	99 C Phố Quang, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	55,00%	55,00%	- Kinh doanh bất động sản, xây dựng nhà, chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hệ thống điện, hoạt động xây dựng chuyên dụng
			1.007.588.243.299	

Mặc dù tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) là dưới 50%, nhưng Tổng Công ty có người đại diện chiếm đa số trong Hội đồng Quản trị (4/6 thành viên) và Ban Kiểm soát (2/2 thành viên). Do đó, Ban Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng Tổng Công ty hoàn toàn có khả năng kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính và việc phân loại công ty con này là phù hợp.

Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Dầu khí (PVFC Capital): tại ngày 31/12/2012, PVFC đang nắm giữ 47% quyền biểu quyết tại PVFC Capital. Hiện, Tổng Công ty có người đại diện chiếm đa số trong Hội đồng Quản trị (3/6 thành viên) và Ban Tổng giám đốc (2/2 thành viên) tại PVFC Capital.

(*) Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thịnh và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Lạc Hồng là hai công ty con của Công ty Cổ phần Du lịch Biển Mỹ Khê.

Ngày 30/11/2010, Đại hội đồng Cổ đông Bất thường của Tổng Công ty đã có nghị quyết thông qua việc tiếp nhận Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí và Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí làm công ty con của PVFC. Hiện, Tổng Công ty đang tiến hành xin phép Ngân hàng Nhà nước và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về vấn đề này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

10.4 THÔNG TIN VỀ CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2012	Hoạt động chính
Công ty cổ phần Dầu tư và kinh doanh tài sản Việt Nam	Số 5 lô 14A, Khu đô thị mới Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	41,15%	41,15%	210.693.249.631	- Đầu tư tài chính, nhận ủy thác đầu tư
Công ty Cổ phần khoáng chất DMC (*)	Phú Yên	30,00%	30,00%	1.500.000.000	- Khai thác, chế biến khoáng sản
				212.193.249.631	

(*): Công ty Cổ phần khoáng chất DMC là công ty liên kết của Công ty Cổ phần Du lịch biển Mỹ Khê.

10.5 THÔNG TIN VỀ CÔNG TY LIÊN DOANH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Tổng công ty có góp vốn vào tài sản đồng kiểm soát là Dự án Bất động sản tại 19A Cộng Hòa, thành phố Hồ Chí Minh do Tổng công ty Thái Sơn làm chủ đầu tư. Tổng công ty đã phân loại sang nhà cửa, vật kiến trúc trong khoản mục tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

10.6 GIÁ TRỊ THEO PHƯƠNG PHÁP VỐN CHỦ SỞ HỮU TẠI NGÀY 31/12/2012

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Giá trị phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên kết	1.500.000.000	27.115.569.202
Lợi thế thương mại từ đầu tư vào công ty liên kết		
	<u>1.500.000.000</u>	<u>27.115.569.202</u>

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2012	211.679.327.801	42.178.126.698	289.702.695.195	12.869.664.750	556.429.814.444
Tăng trong kỳ	5.327.815.068	175.791.000	28.204.991.372	1.028.450.910	34.737.048.350
Điều chỉnh khác	(2.834.689.743)	(5.653.790)	(6.385.656.931)		(9.226.000.464)
Tại ngày 31/12/2012	<u>214.172.453.126</u>	<u>42.348.263.908</u>	<u>311.522.029.636</u>	<u>13.898.115.660</u>	<u>581.940.862.330</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1/1/2012	5.433.167.119	17.985.968.904	86.233.854.083	12.551.904.320	122.204.894.426
Tăng trong kỳ	4.242.537.103	4.594.625.185	41.460.023.636,81	321.813.620	50.618.999.545
Giảm trong kỳ	(38.604.991)	(984.384.677)	(418.371.586)		(1.441.361.254)
Điều chỉnh khác			(6.152.330.396)		(6.152.330.396)
Tại ngày 31/12/2012	<u>9.637.099.231</u>	<u>21.596.209.412</u>	<u>121.123.175.738</u>	<u>12.873.717.940</u>	<u>165.230.202.321</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/12/2012	<u>204.535.353.895</u>	<u>20.752.054.496</u>	<u>190.398.853.898</u>	<u>1.024.397.720</u>	<u>416.710.660.008</u>
Tại ngày 1/1/2012	<u>206.246.160.682</u>	<u>24.192.157.794</u>	<u>203.468.841.112</u>	<u>317.760.430</u>	<u>434.224.920.018</u>

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2012	24.061.895.100	54.956.563.914	79.018.459.014
Tăng trong kỳ		40.787.393.473	40.787.393.473
Giảm			-
Tại ngày 31/12/2012	<u>24.061.895.100</u>	<u>95.743.957.387</u>	<u>119.805.852.487</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2012	701.160.980	6.424.360.883	7.125.521.863
Tăng trong năm		12.163.925.754	12.163.925.754
Giảm			-
Tại ngày 31/12/2012	<u>701.160.980</u>	<u>18.588.286.637</u>	<u>19.289.447.617</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31/12/2012	<u>23.360.734.120</u>	<u>77.155.670.750</u>	<u>100.516.404.870</u>
Tại ngày 01/01/2012	<u>23.360.734.120</u>	<u>48.532.203.031</u>	<u>71.892.937.151</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
13 CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	94.299.291.462	87.188.530.247
Các khoản phải thu bên ngoài	10.879.738.413.777	12.702.519.232.843
Các khoản phải thu nội bộ	10.255.393.918	26.420.103.466
	<u>10.984.293.099.157</u>	<u>12.816.127.866.556</u>

Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Ký quỹ thế chấp cầm cố	699.526.250	3.225.326.713
Giá trị mua bán kỳ hạn (i)	2.832.323.111.491	1.959.321.747.200
Lãi phải thu từ giá trị mua bán kỳ hạn	105.642.317.254	58.138.174.489
Cho vay từ nguồn ủy thác của các TCTD (ii)	3.127.123.678.368	3.795.748.588.027
Lãi dự thu từ cho vay bằng nguồn ủy thác	35.807.963.974	34.139.725.896
Đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro (iii)	758.486.916.613	1.031.123.601.813
Ứng trước (iv)	661.141.237.961	661.596.374.930
Phí trả chậm cho phần ứng trước	125.949.322.417	126.402.833.836
Đặt cọc quyền bán (v)	1.152.092.830.000	2.506.692.830.000
Phí trả chậm quyền bán chứng khoán	42.510.294.553	95.461.834.283
Các khoản phải thu về hỗ trợ lãi suất (vi)	165.410.032.855	179.319.048.870
Phải thu Công ty CP Dầu khí An Thịnh (vii)	-	39.783.982.246
Phải thu Công ty Đầu tư phát triển giao thông vận tải Tracodi (vii)	214.071.637.055	214.071.637.055
Ứng tiền mua gom trái phiếu	50.000.000.000	296.706.385.691
Phải thu khách hàng từ các khoản nợ xấu đã xử lý	233.664.992.513	309.464.896.513
Các khoản khác phải thu	1.374.814.552.473	1.391.322.245.281
	<u>10.879.738.413.777</u>	<u>12.702.519.232.843</u>

- i) Giá trị mua bán kỳ hạn thể hiện giá trị các hợp đồng mua bán chứng từ có giá mà PVFC đã mua lũy kế đến thời điểm 31/12/2012 và đã cam kết bán lại cho người đã bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này Tổng Công ty sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá sẽ bán và giá đã mua.
- (ii) Đây là khoản cho vay theo chỉ định từ nguồn nhận ủy thác từ các tổ chức tín dụng khác. Nguồn nhận ủy thác được thuyết minh tại số 20.
- (iii) Khoản đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (tương ứng với nguồn vốn nhận ủy thác ở thuyết minh số 20), Tổng Công ty không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này, hết thời hạn ủy thác, Tổng Công ty phải chuyển nhượng sở hữu cho nhà đầu tư.
- Tổng Công ty đã ký hợp đồng bán toàn bộ quyền và nghĩa vụ của một số hợp đồng ủy thác đầu tư của khách hàng cá nhân với Tổng công ty cho đối tác và đối tác đã thanh toán một phần giá trị hợp đồng đang được thuyết minh tại số 20.
- (iv) Đây là giá trị phần vốn PVFC cho khách hàng trả chậm trong hợp đồng ủy thác đầu tư của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư.
- (v) Đây là giá trị khoản tiền đặt cọc cho khách hàng mua quyền chọn bán để bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của PVFC.
- (vi) Đây là giá trị Tổng Công ty phải thu từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (phần đã thực hiện) và phải thu khách hàng (phần chưa thực hiện) liên quan đến gói hỗ trợ lãi suất của Chính phủ dành cho các đối tượng được ưu đãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(vii) Đây là các khoản tiền đã chuyển mua lại các khoản đầu tư, nhưng do các công ty này đang trong giai đoạn tái cơ cấu sơ hữu, các thủ tục tiếp nhận phần vốn góp của Tổng Công ty chưa được hoàn thiện về mặt pháp lý. Do vậy, các khoản phải thu này chưa đáp ứng đầy đủ tiêu chí để ghi nhận là các khoản đầu tư.

14 TÀI SẢN CỐ KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Ủy thác cho vay, đầu tư	13.372.908.159.255	12.989.758.448.501
- Ủy thác đầu tư, cho vay nhận LS cố định (i)	2.445.547.796.381	2.784.639.146.180
- Ủy thác đầu tư chỉ định mục đích chịu rủi ro (ii)	372.762.885.000	392.761.785.000
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư (iii)	1.626.217.477.874	2.264.977.517.321
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư trái phiếu (iv)	8.900.000.000.000	6.658.000.000.000
- Ủy thác đầu tư PVFC không chịu RR, không LSCD	28.380.000.000	28.380.000.000
- Ủy thác quản lý vốn cho các TCTD bằng VND (v)	-	861.000.000.000
Hợp tác kinh doanh chứng khoán niêm yết (vi)	191.947.965.868	204.560.420.788
Chi phí chờ phân bổ (vii)	142.093.552.031	154.519.454.524
Lợi thế thương mại khi hợp nhất kinh doanh	12.227.223.248	13.891.753.162
Khác	4.353.070.292	655.038.954
	<u>13.723.529.970.694</u>	<u>13.363.385.115.930</u>

- (i) Các khoản ủy thác đầu tư, cho vay Tổng Công ty nhận lãi suất cố định cho các bên liên quan thể hiện giá trị ủy thác cho các bên liên quan của Tổng Công ty trong đó Công ty nhận ủy thác cam kết bao toàn nguồn vốn ủy thác và thanh toán lãi cố định cho Tổng Công ty không phụ thuộc vào kết quả đầu tư ủy thác.
- (ii) Các khoản ủy thác đầu tư chỉ định mục đích Tổng Công ty chịu rủi ro là các hợp đồng ủy thác cho các công ty khác để đầu tư vào các công ty do Tổng Công ty chỉ định. Thu nhập từ hợp đồng ủy thác phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và giá trị thị trường của các công ty được đầu tư.
- (iii) Các khoản ủy thác quản lý danh mục đầu tư Tổng Công ty chịu rủi ro thể hiện giá trị đã ủy thác cho các công ty khác để thực hiện đầu tư. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm thực hiện đầu tư và được hưởng phí quản lý cố định và các quyền lợi khác theo kết quả của danh mục đầu tư. Thu nhập từ các hợp đồng quản lý được thanh toán tại thời điểm kết thúc hợp đồng ủy thác tùy theo giá trị thực tế của danh mục đầu tư.
- (iv) Giá trị này thể hiện số tiền Tổng Công ty ủy thác cho đối tác đầu tư chỉ định đầu tư vào trái phiếu với thời hạn là 12 tháng và lợi tức ủy thác được tính bằng tổng của lợi tức ủy thác cố định và lợi tức chia sẻ.
- (v) Các khoản ủy thác quản lý vốn cho TCTD thể hiện giá trị Tổng Công ty ủy thác cho các TCTD khác, không chỉ định mục đích và lãi suất được thay đổi cho từng kỳ.
- (vi) Các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết với các nhà đầu tư mở tài khoản giao dịch tại PSI trong đó nhà đầu tư chịu hoàn toàn rủi ro và lợi ích liên quan đến việc tăng giảm giá của chứng khoán. Công ty được hưởng mức lãi suất nhất định tùy theo các phụ lục hợp đồng và có quyền phong tỏa số lượng chứng khoán hợp tác. Nếu có dấu hiệu giảm giá, Công ty có quyền thực hiện bán chứng khoán hoặc yêu cầu nhà đầu tư nộp tiền vào tài khoản.
- (vii) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu là chi phí thuê văn phòng tại các trụ sở chính và các chi nhánh của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

15 DỰ PHÒNG RỦI RO CHO CÁC TÀI SẢN CÓ NỘI BẢNG KHÁC

	Số dư 01/01/2012	Dự phòng rủi ro trích lập (hoàn nhập) trong kỳ	Dùng nguồn DP để xử lý rủi ro	Số dư 31/12/2012
Dự phòng rủi ro giảm giá UT danh mục đầu tư	262.900.066.325	(155.995.426.683)		106.904.639.642
Dự phòng rủi ro các khoản UTĐT trả chậm	274.468.311.528	23.095.629.400		297.563.940.928
Dự phòng rủi ro các khoản mua bán kỳ hạn	470.458.700	-		470.458.700
Dự phòng UTĐT LSCĐ	243.944.281.938	47.148.397.833		291.092.679.771
Dự phòng UTĐT không chia sẻ rủi ro	67.274.983.352	(6.194.106.450)		61.080.876.902
Dự phòng rủi ro các khoản TG, UTQLV tại TCTD khác	40.320.920.207		(3.521.371.000)	36.799.549.207
Dự phòng rủi ro khác tại PVFC	42.806.343.357	(36.761.621.135)		6.044.722.222
Dự phòng rủi ro cho HĐ ủy thác đầu tư tại PSI	27.076.671.562	(20.517.296.373)		6.559.375.189
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi tại PSI	38.044.034.823	(38.044.034.823)		-
Tổng cộng	997.306.071.792	(187.268.458.231)	(3.521.371.000)	806.516.242.561

Chi phí dự phòng rủi ro cho các Tài sản Có nội bảng khác được ghi nhận vào Chi phí hoạt động – Thuyết minh số 31.

Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các Tài sản Có nội bảng khác được trình bày tại Thuyết minh số 30.

16 TIỀN GỬI VÀ TIỀN VAY CỦA CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2012</u> VND	<u>31/12/2011</u> VND
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
- Bằng VND	10.339.940.207.086	18.781.493.489.916
- Bằng ngoại tệ		-
	<u>10.339.940.207.086</u>	<u>18.781.493.489.916</u>
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	13.526.132.360.000	4.192.490.800.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	109.438.335.987	117.769.535.987
	<u>13.635.570.695.987</u>	<u>4.310.260.335.987</u>
Tiền gửi và vay tại các TCTD	<u>23.975.510.903.073</u>	<u>23.091.753.825.903</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

17 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	452.873.464.569	5.824.028.891
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	452.873.464.569	5.824.028.891
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ		
Tiền gửi có kỳ hạn	24.507.608.778.225	8.868.602.828.395
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	15.888.503.167.396	7.909.255.088.564
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.619.105.610.829	959.347.739.831
Tiền gửi ký quỹ	74.580.107.039	73.545.957.673
- Tiền gửi ký quỹ có kỳ hạn bằng VND	73.298.291.309	72.194.492.070
- Tiền gửi ký quỹ kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.281.815.730	1.351.465.603
	<u>25.035.062.349.833</u>	<u>8.947.972.814.959</u>

18 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác bằng VND	89.835.856.971	8.629.037.149.763
Vốn nhận tài trợ, ủy thác bằng ngoại tệ	8.836.263.584.988	11.183.436.050.249
	<u>8.926.099.441.959</u>	<u>19.812.473.200.012</u>

Chi tiết vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư như sau:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Ủy thác quản lý vốn	8.926.099.441.959	13.953.889.039.812
Ủy thác đầu tư có chỉ định		5.858.584.160.200
	<u>8.926.099.441.959</u>	<u>19.812.473.200.012</u>

19 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND	28.000.000	3.257.794.000.000
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng vàng và ngoại tệ	2.082.800	281.225.904.400
	<u>30.082.800</u>	<u>3.539.019.904.400</u>

20 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Các khoản lãi và phí phải trả	2.515.354.578.421	1.104.162.297.977
Các khoản phải trả nội bộ	16.840.319.897.386	18.769.865.557.362
Các khoản phải trả bên ngoài	5.082.369.841.780	6.157.403.175.608
Các tài sản Nợ khác	30.999.714.197	58.186.109.913
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	23.331.276.993	22.643.850.195
	<u>24.492.375.308.777</u>	<u>26.112.260.991.057</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết các khoản phải trả nội bộ

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Phải trả cán bộ, công nhân viên	32.181.091.765	22.396.263.982
Nhận ủy thác cho vay từ các TCKT (*)	16.808.138.805.621	18.747.469.293.380
	<u>16.840.319.897.386</u>	<u>18.769.865.557.362</u>

(*) Đây là khoản Tổng Công ty nhận ủy thác của các tổ chức kinh tế, chủ yếu là các đơn vị trong ngành Dầu khí để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác này đang được trình bày ở khoản "Cho vay" trên Bảng cân đối kế toán.

Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro (i)	758.500.296.613	1.031.123.601.813
Vốn nhận ủy thác cho vay (ii)	3.127.123.679.201	3.795.748.588.443
Lãi dự trả ủy thác cho vay	32.619.202.290	30.385.341.040
Thuế phải trả	1.685.151.200	13.736.451.207
Số dư bán kỳ hạn chứng từ có giá (iii)	75.000.000.000	48.064.500.000
Các khoản cổ tức, lãi trái phiếu phải trả cho khách hàng ủy thác đầu tư và mở TK tại PSI	17.136.775.974	11.607.843.066
Tạm quyết toán công trình trụ sở Đà Nẵng	43.811.584.901	60.734.847.885
Phải thu thanh toán tiền hỗ trợ lãi suất với NHNN	149.572.642.736	144.302.834.836
Phải trả HĐ quản lý tài khoản thanh toán (iv)	-	217.699.470.456
Tạm ghi nhận KQKD từ UTĐT danh mục (v)	40.682.142.717	142.241.356.757
Đặt cọc của KH thực hiện HĐ bán các khoản UTĐT (vi)	40.909.485.355	37.809.249.855
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (vii)	126.276.836.297	129.792.780.721
Các khoản chờ thanh toán khác	669.052.044.497	494.156.309.530
	<u>5.082.369.841.780</u>	<u>6.157.403.175.608</u>

- (i) Đây là nguồn vốn ủy thác nhận đầu tư của khách hàng, giá trị khoản đầu tư bằng nguồn nhận ủy thác này được thuyết minh tại số 13.
- (ii) Đây là nguồn vốn nhận ủy thác để cho vay theo chỉ định của các TCTD khác, giá trị khoản vay từ nguồn này được thuyết minh tại số 13.
- (iii) Đây là số dư từ việc bán kỳ hạn chứng khoán (nợ, vốn) thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty, và cam kết mua lại trong một khoảng thời gian nhất định.
- (iv) Khoản mục này thể hiện giá trị dòng tiền Tổng Công ty nhận quản lý từ các khách hàng là các Ban Quản lý dự án. Theo đó, dòng tiền từ tài khoản của khách hàng tại các ngân hàng khác được chuyển về cho Tổng Công ty quản lý với lãi suất điều chỉnh hàng kỳ. Khách hàng được quyền rút số tiền trên tại bất kỳ thời điểm nào.
- (v) Đây là số tiền PVFC ghi nhận kết quả kinh doanh từ việc ủy thác quản lý các danh mục đầu tư tại các đối tác. Lỗ từ danh mục này được ghi nhận vào Chi phí hoạt động khác.
- (vi) Đây là số tiền đã được thuyết minh tại mục (iii) Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài tại Thuyết minh số 13.
- (vii) Khoản mục này thể hiện số tiền khách hàng mở tài khoản tại PSI để tiến hành giao dịch chứng khoán niêm yết tại các Sở giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tài sản Nợ khác

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Doanh thu chờ phân bổ	30.876.443.761	58.186.109.913
Tài sản khác	123.270.436	-
	<u>30.999.714.197</u>	<u>58.186.109.913</u>

21 VỐN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Thặng dư vốn</u>	<u>Lợi nhuận chưa</u>
	VND	VND	phân phối
	VND	VND	VND
Tại ngày 1/1/2012	6.000.000.000.000	55.604.184.999	354.874.277.107
Tăng trong kỳ			45.490.689.710
Trả cổ tức			(210.000.000.000)
Trích quỹ			(160.900.047.767)
Tại ngày 31/12/2012	<u>6.000.000.000.000</u>	<u>55.604.184.999</u>	<u>29.464.919.051</u>

Biến động các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	<u>Chênh lệch tỷ giá hối</u>	<u>Quỹ của TCTD</u>	<u>Tổng cộng</u>
	đoái	VND	VND
	VND	VND	VND
Tại ngày 1/1/2012	-	424.407.516.197	424.407.516.197
Tăng trong kỳ	(422.584.963)	160.900.047.767	160.477.462.804
Chi trong kỳ	422.584.963	(26.189.744.333)	(25.767.159.370)
Khác			-
Tại ngày 31/12/2012	<u>-</u>	<u>559.117.819.631</u>	<u>559.117.819.631</u>

Tỷ lệ vốn góp của các cổ đông

	<u>Vốn góp theo mệnh giá</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.680.000.000.000	78%
Morgan Stanley International Holding Inc	600.000.000.000	10%
Các cổ đông khác	720.000.000.000	12%
	<u>6.000.000.000.000</u>	<u>100%</u>

22 LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	426.473.813.227	438.943.720.881
Vốn điều lệ		111.725.234.304
Lãi/(Lỗ) trong kỳ	15.908.438.026	(124.344.544.312)
(Giảm)/tăng khác		149.402.353
Tại ngày cuối kỳ	<u>442.382.251.253</u>	<u>426.473.813.227</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

23 BẢO LÃNH KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Bảo lãnh thanh toán	2.353.545.539.564	1.937.355.923.463
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	214.261.375.725	397.994.170.599
Bảo lãnh dự thầu	13.249.199.800	43.452.674.400
Bảo lãnh khác	210.256.340.692	399.502.822.025
	<u>2.791.312.455.781</u>	<u>2.778.305.590.487</u>

24 CAM KẾT

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Cam kết cho vay không hủy ngang	29.875.473.724	338.866.715.907
Cam kết khác	1.152.092.830.000	2.506.492.840.000
	<u>1.181.968.303.724</u>	<u>2.845.359.555.907</u>

25 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<u>Quý IV Năm 2012</u>	<u>Quý IV Năm 2011</u>
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	36.906.059.484	123.447.691.176
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.361.218.832.475	1.233.268.156.101
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	230.868.788.330	123.937.845.059
Thu từ ủy thác quản lý vốn tại các TCTD khác	-	14.103.472.222
Thu khác từ hoạt động tín dụng	737.257.702	194.833.414
Cộng	<u>1.629.730.937.991</u>	<u>1.494.951.997.972</u>

26 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<u>Quý IV Năm 2012</u>	<u>Quý IV Năm 2011</u>
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	1.150.506.302.955	1.177.545.128.850
Trả lãi tiền vay	301.324.535.500	150.194.833.521
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	18.105.891.329	100.607.186.456
Chi phí hoạt động tín dụng khác	391.576.912.390	57.414.687.006
Cộng	<u>1.861.513.642.174</u>	<u>1.485.761.835.833</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

27 LÃI LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<u>Quý IV Năm 2012</u>	<u>Quý IV Năm 2011</u>
	VND	VND
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.713.671.281	9.559.889.423
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	12.194.920.784	(2.108.762.798)
Thu từ dịch vụ tư vấn	9.578.175.466	32.122.257.466
Thu khác	213.401.743	108.402.552
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23.700.169.274	39.681.786.643
Chi về dịch vụ thanh toán	366.779.023	467.281.212
Chi về dịch vụ ủy thác và đại lý	11.444.868.134	6.330.719.018
Chi về dịch vụ tư vấn	8.859.599.871	
Chi khác	11.900.505.844	7.487.927.610
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	32.571.752.872	14.285.927.840
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	(8.871.583.598)	25.395.858.803

28 LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<u>Quý IV năm 2012</u>	<u>Quý IV năm 2011</u>
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	9.213.323.560	153.235.033.522
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	760.836.179	660.375.650
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	3.588.120.000
- Thu từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	8.452.487.381	148.986.537.872
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	18.249.294.136	67.826.219.269
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	861.128.992	3.266.321.461
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	8.513.022.801	6.274.488.800
- Chi từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	8.875.142.343	58.285.409.008
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(9.035.970.577)	85.408.814.253

29 LÃI LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

	<u>Quý IV năm 2012</u>	<u>Quý IV năm 2011</u>
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán	4.640.633.117	4.488.412.943
Chi phí về mua bán chứng khoán	(24.540.751.237)	(159.563.129.990)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	-	-
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán	(19.900.118.120)	(155.074.717.047)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

30 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<u>Quý IV Năm 2012</u>	<u>Quý IV Năm 2011</u>
	VND	VND
Thu từ mua bán kỳ hạn	85.183.489.589	78.487.148.718
Phí trả chậm cho phần vốn ứng trước	8.207.805.555	22.574.902
Thu từ UTĐT chi định	361.904.283.085	277.401.294.743
Thu từ bán quyền bán chứng khoán	43.622.920.957	105.167.914.949
Hoàn nhập dự phòng tín dụng	-	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	(18.509.859.120)	215.176.029.886
Hoàn nhập dự phòng rủi ro khác	30.359.739.082	(30.360.817.626)
Khác	69.668.703.423	(46.856.572.871)
Cộng	<u>580.437.082.571</u>	<u>599.037.572.701</u>

31 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<u>Quý IV năm 2012</u>	<u>Quý IV năm 2011</u>
	VND	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	806.097.928	(4.978.348)
Chi phí cho nhân viên	118.183.482.047	131.945.804.917
Chi về tài sản	40.281.196.786	44.115.423.391
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	106.911.998.550	79.693.158.345
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	11.000	24.000
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.673.681.922)	-
Chi phí dự phòng rủi ro khác (*)	-	119.113.704.236
Cộng	<u>264.509.104.389</u>	<u>374.863.136.542</u>

(*) Chi phí dự phòng rủi ro cho các nghiệp vụ được thuyết minh tại số 15.

32 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Quý IV năm 2012</u>	<u>Quý IV năm 2011</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	(177.289.263.531)	133.256.693.531
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu từ góp vốn mua cổ phần, trái tức miễn thuế	(37.547.944.715)	(28.378.316.016)
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá nợ phải thu có gốc ngoại tệ, ngoại tệ tồn		(148.347.460.812)
- Ảnh hưởng của áp dụng kế toán VCSH đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(493.052.142)	4.010.749.690
- Ảnh hưởng của việc hợp nhất công ty con	(278.671.997)	56.989.946.761
- Chuyển lỗ năm trước tại công ty con		2.598.735.864
- Khoản chênh lệch tạm thời không chịu thuế tại công ty con	-	33.455.555.555
Thu nhập chịu thuế	(165.212.923.328)	50.987.168.709
Thu nhập chịu thuế chuyển sang kỳ sau	(50.396.009.057)	
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	(41.303.230.832)	12.746.792.177
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(7.714.204.923)
Điều chỉnh khác		1.167.934.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

33 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan (chủ yếu là với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các Công ty con của Tập đoàn), các công ty con, liên kết của Tổng Công ty:

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ như sau:

	<u>31/12/2012</u> VND	<u>31/12/2011</u> VND
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn tự có	4.631.163.575.288	7.820.647.612.204
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn ủy thác của các TCKT khác	15.483.543.001.086	13.077.650.482.031
Ủy thác đầu tư cho các bên liên quan	10.843.676.845.029	9.939.604.767.211
Vốn vay và nhận ủy thác; nhận tiền gửi	27.746.919.660.120	34.871.413.356.471
Lãi phải trả các bên liên quan	1.654.360.252.297	309.165.053.060
Lãi phải thu các bên liên quan	1.688.771.346.441	441.378.526.499
	<u>Năm 2012</u> VND	<u>Năm 2011</u> VND
Chi phí lãi trả các bên liên quan	3.902.342.950.182	2.469.279.927.397
Doanh thu lãi từ các bên liên quan	2.447.407.929.123	1.211.406.185.681
Thu nhập của Ban Giám đốc	3.495.479.282	4.666.798.803
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	3.176.093.117	3.319.393.616
Thu nhập của Ban Kiểm soát	940.630.248	993.999.581

34 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Quý IV năm 2012</u> VND	<u>Quý IV năm 2011</u> VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(137.795.892.518)	160.143.680.745
Số bình quân gia quyền của phổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	600.000.000	600.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(230)	267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Quý IV Năm 2012				
STT CHỈ TIÊU	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng Cộng
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
I Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.311.669	151.197	166.865	1.629.731
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	1.605.777	228.218	27.518	1.861.514
I Thu nhập lãi thuần	(294.108)	(77.021)	139.346	(231.783)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	21.932	637	1.132	23.700
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	22.791	2.354	7.427	32.572
II Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	(859)	(1.718)	(6.295)	(8.872)
III Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại	(9.330)		294	(9.036)
IV Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán	56.322		(76.222)	(19.900)
5 Thu nhập từ hoạt động khác	505.953	54.489	19.995	580.437
6 Chi phí hoạt động khác	45.575	36.664	135	82.375
V Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	460.377	17.825	19.860	498.063
VI Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29.536	8.207		37.743
VIII Chi phí hoạt động	188.234	18.236	58.039	264.509
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	53.704	(70.943)	18.945	1.706
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	164.761	1.329	12.906	178.995
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	(111.056)	(72.271)	6.038	(177.289)

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

(i) RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Để quản lý rủi ro tín dụng ngoài việc hoàn chỉnh hệ thống chính sách tín dụng đồng bộ, Tổng Công ty tiếp tục phát triển mô hình Xếp hạng và quản lý tài sản đảm bảo, phần mềm quản lý khách hàng CRM đưa vào vận hành đạt kết quả tốt. Các mô hình và văn bản quy phạm nội bộ này thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật để phù hợp với tình hình hoạt động tín dụng tại Tổng Công ty và ngày càng phát huy tác dụng trong việc kiểm soát rủi ro tín dụng.

Ngoài ra, việc thay đổi mô hình cơ cấu tổ chức tại Tổng Công ty phần nào đã phù hợp với mô hình quản trị rủi ro tín dụng hiện đại mà PVFC đang hướng tới với sự phân chia rõ ràng giữa ba bộ phận tham gia trực tiếp vào quá trình cấp tín dụng: Front office, Middle office, Back office.

Về điều hành hoạt động tín dụng, Tổng Công ty thường xuyên kiểm soát chặt chẽ việc tăng trưởng tín dụng, điều hành tín dụng theo đúng định hướng đặt ra là tăng tỷ trọng tín dụng ngắn hạn, phân bổ tín dụng đồng đều cho các lĩnh vực ngành nghề, tập trung tín dụng cho nhóm khách hàng truyền thống (nhóm khách hàng đầu khí), tăng tỷ trọng các khoản vay có bảo đảm bằng tài sản, quyết liệt xử lý các khoản nợ xấu/nợ có vấn đề.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(ii) RỦI RO THANH KHOẢN

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến lần thanh toán cuối cùng theo qui định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được Tổng công ty áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Tổng công ty:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại trái phiếu.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là từ một đến năm năm.
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi, nhận ủy thác của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt		5.263					5.263	
Tiền gửi tại NHNN		1.270.483					1.270.483	
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	15.539	3.873.165	3.176.556	2.327.025			9.392.286	
Chứng khoán kinh doanh (*)		870.154					870.154	
Cho vay (*)	3.682.660	593.571	484.283	1.260.195	13.147.674	8.535.246	11.936.596	
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	50.000	542.678	690.000			35.190	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)					3.112.700		3.112.700	
Tài sản cố định			1.012	5	464	84.183	432.422	
Tài sản Có khác (*)	764.380	22.600	2.210.494	2.336.216	9.140.197	12.638.722	2.495.386	
Tổng tài sản	4.512.578	666.171	7.844.701	8.185.804	25.305.360	30.367.071	91.781.280	
Nợ phải trả								
Chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN			103.677				103.677	
Tiền gửi và vay các TCTD khác		6.944.197	6.768.661	9.451.963	4.783	805.907	23.975.511	
Tiền gửi của khách hàng		13.093.349	3.425.649	8.453.863	18.924	43.278	25.035.062	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác				25.453			25.453	
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		44.231	512.656	4.024.204	4.345.008		8.926.099	
Phát hành giấy tờ có giá				30			30	
Các khoản nợ khác (*)		1.021.286	1.022.148	1.834.962	11.714.045	8.899.934	24.492.375	
Tổng nợ phải trả		21.206.740	11.729.114	23.790.475	16.082.759	9.749.120	82.558.208	
Mức chênh lệch khoản ròng	4.512.578	666.171	(3.543.310)	1.514.885	14.284.312	5.150.474	9.223.072	

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Chịu lãi										Tổng		
	Quá hạn		Không chịu lãi		Chịu lãi							Tổng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm		Triệu VND	Triệu VND
Nợ phải trả													
Chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN		103.677										103.677	
Tiền gửi và vay các TCTD khác		7.845.870	6.768.661	3.910.000	5.446.197	4.783						23.975.511	
Tiền gửi của khách hàng		13.093.349	3.425.649	5.946.917	2.506.945	18.924						25.035.062	
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác			25.453									25.453	
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		4.388.931	512.964	1.249.916	2.774.289							8.926.099	
Phát hành giấy tờ có giá			757.987		784.482		30					30	
Các khoản nợ khác (*)	-	624.807							9.846.958		8.283.365	24.492.375	
Tổng nợ phải trả	-	26.056.634	11.465.261	11.106.863	11.511.913	9.870.664	8.326.643	3.871.427	7.400.477	3.871.427	82.558.208	9.223.072	
Mức chênh lệch cầm với lãi	5.178.749	7.437.185	2.359.372	(7.613.818)	(3.129.151)	7.400.477	(7.613.818)	3.871.427	67	3.871.427	13.196.353	3.973.281	
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)		3.943.405											
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	5.178.749	11.380.590	2.359.372	(7.613.818)	(3.129.151)	7.400.544	(7.613.818)	3.871.427	67	3.871.427	13.196.353	3.973.281	

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. PVFC được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Tổng công ty cũng là VND. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Tổng công ty chủ yếu bằng VND và đô la Mỹ.

Bảng trình bày các tài sản và công nợ của Tổng công ty theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	USD qui đổi	EUR qui đổi	VND	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	301		4.962	5.263
Tiền gửi tại NHNN	799.977		470.507	1.270.483
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	8.029.752	2.074	1.360.459	9.392.285
Chứng khoán kinh doanh			870.154	870.154
Cho vay (*)	12.048.458		27.591.766	39.640.224
Chứng khoán đầu tư (*)			7.364.087	7.364.087
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)			3.112.700	3.112.700
Giá trị TSCĐ			518.086	518.086
Tài sản Có khác (*)	3.347.842		26.260.154	29.607.996
Tổng tài sản	24.226.330	2.074	67.552.875	91.781.280
	USD qui đổi	EUR qui đổi	VND	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN			103.677	103.677
Tiền gửi và vay các TCTD khác	109.438,34		23.866.072,57	23.975.511
Tiền gửi của khách hàng	8.620.387,43		16.414.674,92	25.035.062
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(458.216)		483.669	25.453
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	8.836.264		89.836	8.926.099
Phát hành giấy tờ có giá	2		28	30
Các khoản nợ khác (*)	5.619.933	65.472	18.806.971	24.492.375
Tổng vốn chủ sở hữu			6.644.187	6.644.187
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	22.727.809	65.472	66.409.115	89.202.395
Trạng thái tiền nội bảng	1.498.521	(63.397)	1.143.760	2.578.885
Trạng thái tiền ngoại bảng	113.584	90.528	3.769.168	3.973.281
Trạng thái tiền nội, ngoại bảng	1.612.106	27.131	4.912.929	6.552.165

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

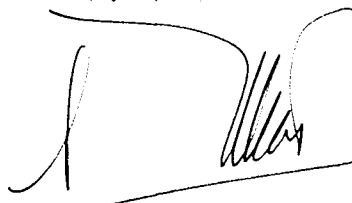
Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2013

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Quang Huy



Nguyễn Thiên Bảo